

Số: 185/PA-KVCG

Cần Giuộc, ngày 25 tháng 3 năm 2026

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**Dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng**  
**đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư**  
**xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng**  
**Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh**  
**Địa điểm đầu tư: xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh**

**I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ:**

Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Nghị Quyết số 297/NQ-CP ngày 25/9/2025 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật Đất đai;

Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị quyết 49/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt tìm tuyến, chủ trương và phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần DA TP 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 7454/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt thành phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (giải phóng mặt bằng phần tuyến và 02 khu tái định cư tại xã Bến Lức và xã Rạch Kiến), Dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 8426/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt thành phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (03 khu tái định cư) dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 4782/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND xã Cần Giuộc về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An đầu tư qua địa bàn xã Cần Giuộc;

Quyết định số 5104/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực xây dựng – giao thông của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 11946/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh;

Công văn số 490/UBND-KTTC ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc hướng dẫn xây dựng giá đất và khung chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Công văn số 2862/UBND-KTTC ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh tên đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông tỉnh quản lý;

Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND xã Tân Tập về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại xã Tân Tập thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 4380/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND xã Mỹ Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư tại xã Mỹ Lộc thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Thông báo số 880/TB-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính về đơn giá gạo để làm cơ sở xác định mức hỗ trợ ổn định đời sống và hộ nghèo theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024;

Trích đo và danh sách thống kê diện tích loại đất do Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lập ngày 06/02/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 13/02/2026;

Biên bản số 892/BB-HĐTĐGDCT ngày 12/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cần Giuộc về việc Hội đồng thẩm định giá cụ thể thông qua phương án giá đất bồi thường để thực hiện dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An đầu tư qua địa bàn xã Cần Giuộc;

Biên bản số 02/BB-HĐBT ngày 12/3/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thông qua phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An đầu tư qua địa bàn xã Cần Giuộc;

Công văn số 1022/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Cần Giuộc về việc cung cấp giá đất để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường

bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

## II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

### 1. Về vị trí, diện tích, số hộ bị ảnh hưởng:

**1.1 Vị trí đất:** tọa lạc tại xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh. Vị trí cụ thể theo Trích đo và danh sách thống kê ngày 06/02/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 13/02/2026.

**1.2 Diện tích:** Tổng diện tích **36,82 ha**, bao gồm:

- Đất hộ gia đình, cá nhân quản lý: 25,45 ha đất nông nghiệp và 2,15 ha đất phi nông nghiệp.

- Đất do UBND xã quản lý: 9,22 ha.

**1.3 Số trường hợp bị ảnh hưởng:** có 278 trường hợp và 01 tổ chức bị ảnh hưởng.

### 2. Đơn giá bồi thường về đất:

Stt	Vị trí	Đơn giá đất theo NQ số 49/2025/NQ-HĐND, ngày 29/12/2025 (đồng/m <sup>2</sup> )	Đơn giá phê duyệt bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		
<b>1</b>	<b>ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu) (đoạn: ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	2.156.000	8.874.000
b	Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với đường	1.232.000	5.071.000
c	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200 đối với đường	1.010.000	3.048.000
<b>2</b>	<b>Đường Bà Kiểu (đoạn: ĐT 826C-ranh xã Tân Tập)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.310.000	5.883.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ	1.010.000	4.118.000

	sử dụng với thửa tiếp giáp đường		
<b>3</b>	<b>Đường Mương Chài (&gt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiêu - ĐH. Huỳnh Thị Thinh)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	5.196.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	3.637.000
<b>4</b>	<b>Đường PLA-22 (đường &lt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiêu - rạch Mương Chài)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	4.185.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	3.048.000
<b>5</b>	<b>Đường PLA-23 (đường &lt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiêu - rạch Mương Chài)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	4.185.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	3.048.000
<b>6</b>	<b>Đường giao thông khác nền đường &lt; 3m, có trải bê tông</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp	1.020.000	4.185.000

	đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường		
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.010.000	3.048.000
<b>7</b>	<b>Sông Rạch Dừa</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp sông hoặc không tiếp giáp sông nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	1.010.000	3.810.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp sông và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	1.010.000	3.048.000
<b>8</b>	<b>Sông Rạch Ván</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp sông hoặc không tiếp giáp sông nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	1.010.000	3.810.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp sông và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	1.010.000	3.048.000
<b>9</b>	<b>Phạm vi đất bên trong</b>	1.010.000	3.048.000
<b>II</b>	<b>Đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm)</b>		
<b>1</b>	<b>ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu) (đoạn: ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	261.800	2.654.000

b	Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với đường	160.000	1.517.000
c	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200 đối với đường	160.000	755.000
<b>2</b>	<b>Đường Bà Kiểu (đoạn: ĐT 826C-ranh xã Tân Tập)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	315.000	2.457.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	220.500	1.720.000
<b>3</b>	<b>Đường Mương Chài (&gt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiểu - ĐH. Huỳnh Thị Thinh)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	315.000	2.013.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	220.500	1.409.000
<b>4</b>	<b>Đường PLA-22 (đường &lt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	209.000	1.527.000

b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	160.000	1.069.000
<b>5</b>	<b>Đường PLA-23 (đường &lt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	209.000	1.527.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	160.000	1.069.000
<b>6</b>	<b>Đường giao thông khác nền đường &lt; 3m, có trải bê tông</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	290.000	1.527.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	203.000	1.069.000
<b>7</b>	<b>Sông Rạch Dừa</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp sông hoặc không tiếp giáp sông nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	165.000	906.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp sông và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	160.000	755.000

<b>8</b>	<b>Sông Rạch Ván</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp sông hoặc không tiếp giáp sông nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	165.000	906.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp sông và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	160.000	755.000
<b>9</b>	<b>Phạm vi đất bên trong</b>	160.000	755.000
<b>II</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (CLN)</b>		
<b>1</b>	<b>ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu) (đoạn: ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	261.800	2.654.000
b	Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với đường	180.000	1.537.000
<b>2</b>	<b>Đường PLA-22 (đường &lt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiếu - rạch Mương Chài)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	230.000	1.548.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	180.000	1.089.000

<b>3</b>	<b>Đường PLA-23 (đường &lt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiều - rạch Mương Chài)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	230.000	1.548.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	180.000	1.089.000
<b>4</b>	<b>Phạm vi đất bên trong</b>	180.000	775.000
<b>II</b>	<b>Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản (NTS)</b>		
<b>1</b>	<b>ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu) (đoạn: ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	261.800	2.654.000
b	Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với đường	160.000	1.517.000
c	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200 đối với đường	160.000	755.000
<b>2</b>	<b>Phạm vi đất bên trong</b>	160.000	755.000
<b>II</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>		
<b>1</b>	<b>ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu) (đoạn: ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ	261.800	2.654.000

	sử dụng với thửa tiếp giáp đường		
b	Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với đường	160.000	1.517.000
c	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200 đối với đường	160.000	755.000
<b>2</b>	<b>Đường Mương Chài (&gt;3m) (đoạn: ĐH.Bà Kiếu - ĐH. Huỳnh Thị Thịnh)</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	315.000	2.013.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	220.500	1.409.000
<b>3</b>	<b>Đường giao thông khác nền đường &lt; 3m, có trải bê tông</b>		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	290.000	1.527.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	203.000	1.069.000
<b>4</b>	<b>Phạm vi đất bên trong</b>	160.000	755.000

**3. Bồi thường nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, phương tiện sinh hoạt:**

Thực hiện theo quy định tại Điều 102, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Điều 14, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Đơn giá tính bồi thường được thực hiện theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 5104/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực xây dựng – giao thông của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

#### **4. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định pháp luật chuyên ngành:**

**4.1** Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần có tỷ lệ phá dỡ > 70%: Bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình.

**4.2** Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần có tỷ lệ phá dỡ > 40% đến 70%, ngoài việc bồi thường cho phần bị phá dỡ còn được bồi thường cụ thể như sau:

a) Tỷ lệ phá dỡ từ 60% đến 70%: Mức bồi thường bằng 70% giá trị của phần diện tích nhà, công trình chưa bị phá dỡ nằm bên ngoài dự án nhưng gắn liền với phần nhà, công trình bị phá dỡ;

b) Tỷ lệ phá dỡ từ 50% đến dưới 60%: Mức bồi thường bằng 60% giá trị của phần diện tích nhà, công trình chưa bị phá dỡ nằm bên ngoài dự án nhưng gắn liền với phần nhà, công trình bị phá dỡ;

c) Tỷ lệ phá dỡ từ trên 40% đến dưới 50%: Mức bồi thường bằng 50% giá trị của phần diện tích nhà, công trình chưa bị phá dỡ nằm bên ngoài dự án nhưng gắn liền với phần nhà, công trình bị phá dỡ;

**4.3** Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần có tỷ lệ phá dỡ  $\leq$  40%, ngoài việc bồi thường cho phần bị phá dỡ còn được bồi thường cụ thể như sau:

Đối với phần diện tích còn lại vẫn tồn tại sử dụng được: Bồi thường chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại, mức bồi thường bằng 30% giá trị của phần diện tích nhà, công trình bị phá dỡ.

**4.4** Trường hợp thu hồi đất mà tỷ lệ phá dỡ nhà ở nêu trên, nhưng sau khi phá dỡ không đảm bảo mỹ quan thì thực hiện bồi thường bằng giá trị xây dựng mới nhà ở có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Từng trường hợp cụ thể sẽ do UBND xã xem xét quyết định phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

#### **5. Bồi thường, hỗ trợ di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi thu hồi đất:**

Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng phải tháo dỡ di dời thì được tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

#### **6. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi:**

Thực hiện theo Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây

trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 11946/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

### **7. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất:**

- Trường hợp thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được bồi thường 10.000.000 đồng/trường hợp.

- Trường hợp thu hồi đất mà phải tháo dỡ, di chuyển tài sản thì được bồi thường 15.000.000 đồng/trường hợp.

**8. Chính sách hỗ trợ:** Căn cứ điều khoản thực hiện theo Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

#### **8.1 Hỗ trợ ổn định đời sống:**

a) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

- Đối với trường hợp Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

- Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng;

b) Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 3 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 6 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng.

c) Diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống là diện tích trong phạm vi xã Cần Giuộc tại thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được xác định theo từng dự án phải thu hồi đất

của Ủy ban nhân dân xã, không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp thu hồi của các dự án thu hồi đất trước đó.

d) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng.

đ) Đơn giá gạo để tính hỗ trợ thực hiện theo Thông báo số 880/TB-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính.

## **8.2 Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp:**

Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đối tượng quy định tại Điều 109 Luật đất đai và khoản 3 Điều 22 Nghị định 88/2024/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp là 0,7 lần mức hỗ trợ tính theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do HĐND tỉnh ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 và được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

## **8.3 Thời gian và mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư:**

Người sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi được bố trí tái định cư nhưng chủ đầu tư chưa kịp bố trí vào khu tái định cư theo quy định, nếu đồng ý bàn giao mặt bằng đúng tiến độ và tự lo tạm cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở tối thiểu là 2.000.000 đồng/nhân khẩu thực tế ăn ở tại nơi thu hồi đất/tháng, nhưng mức hỗ trợ tối đa là 8.000.000 đồng/hộ gia đình/tháng. Thời gian hỗ trợ tính từ khi bàn giao mặt bằng đến khi có thông báo nhận đất tái định cư cộng thêm 06 tháng để xây nhà.

Trường hợp bị thu hồi một phần đất ở mà chủ sử dụng nhà ở, đất ở không đủ điều kiện tái định cư nhưng thực tế bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần nhà ở, nếu bàn giao mặt bằng đúng tiến độ thì cũng được hỗ trợ tiền thuê nhà tạm cư theo mức trên trong 06 tháng (đối với trường hợp bị phá dỡ toàn bộ nhà ở) và 03 tháng (đối với trường hợp bị phá dỡ một phần nhà ở)

## **8.4 Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn:**

Nếu người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn không quá 30 ngày đối với đất nông nghiệp, đất ở không có nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; không quá 60 ngày đối với đất ở có nhà ở tính từ thời điểm tổ chức công bố trao Quyết định thu hồi đất thì được thưởng bằng tiền với mức 15.000.000 đồng/trường hợp.

## **9. Hỗ trợ khác**

**9.1** Ngoài việc hỗ trợ theo quy định, đối với hộ gia đình chính sách (có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và hộ gia đình thuộc diện hộ

nghèo (có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn trong thời gian có hiệu lực) được hỗ trợ như sau:

a) Đối với hộ gia đình chính sách:

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất 10.000.000 đồng/hộ.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà và bị thu hồi toàn bộ đất 15.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo:

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất được hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng/hộ, thời gian hỗ trợ 3 năm.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà và bị thu hồi toàn bộ đất được hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng/hộ, thời gian hỗ trợ 6 năm.

**9.2** Chủ sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi đất đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định; chủ sử dụng nhà ở xây dựng trên đất đất ở của người khác trước thời điểm thông báo thu hồi đất không có cơ quan nào lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính thì được hỗ trợ ổn định đời sống bằng tiền cho các nhân khẩu thực tế đang ăn ở tại nơi thu hồi đất.

a) Mức hỗ trợ 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng x 12 tháng cho các trường hợp giải tỏa trắng nhà mà phải di chuyển chỗ ở do cất nhà trên đất ở của người khác.

b) Mức hỗ trợ 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng x 24 tháng cho các đối tượng sau:

- Giải tỏa trắng nhà ở nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất ở.

- Giải tỏa trắng nhà và đất ở hợp pháp mà phải di chuyển chỗ ở.

#### **Ghi chú:**

- Đơn giá gạo để tính hỗ trợ thực hiện theo Thông báo số 880/TB-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi vừa đất nông nghiệp, vừa đất ở thì chỉ được hưởng một trong các mức hỗ trợ.

**9.3** Trường hợp bàn giao mặt bằng trước thời hạn không quá 60 ngày đối với nhà ở xây dựng trên đất ở của người khác thì được hỗ trợ bằng tiền với mức 10.000.000 đồng/trường hợp.

### **III. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN DI DỜI MÒ MẢ:**

Mồ mả bị ảnh hưởng trong phạm vi dự án sẽ được bồi thường theo quy định để thân nhân gia đình tự di dời cải táng, khi cải táng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về quy hoạch sử dụng đất, vệ sinh môi trường và phong tục tập quán tại địa phương nơi cải táng.

Trường hợp mồ mả trong phạm vi đất dự án không có người thân thực hiện việc di dời thì Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc phối hợp với UBND xã Cần Giuộc tiến hành các thủ tục di dời mồ mả theo phong tục, tập quán tại địa phương.

Bồi thường mồ mã: Thực hiện theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 5104/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực xây dựng – giao thông của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

#### IV. KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ **436.247.628.498 đồng** (bằng chữ: Bốn trăm ba mươi sáu tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng).

- Bồi thường giá trị quyền sử dụng đất:	357.764.340.500 đồng;
- Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất:	23.287.495.145 đồng;
- Bồi thường chi phí di chuyển	300.000.000 đồng;
- Các khoản hỗ trợ	0 đồng;
- Dự kiến bồi thường giá trị mồ mã:	5.401.000.000 đồng;
- Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng:	3.975.000.000 đồng;
- Kinh phí tổ chức thực hiện GPMB:	5.860.917.535 đồng;
- Dự phòng phát sinh:	39.658.875.318 đồng.

**Nguồn vốn chi trả bồi thường, hỗ trợ:** nguồn vốn từ Ngân sách (Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh được giao làm chủ đầu tư).

**Ghi chú:** số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, có bảng phụ lục số 1, 2, 3, ngày 25/3/2026 kèm theo.

#### V. PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ:

**1. Vị trí:** các trường hợp đủ điều kiện tái định cư, đủ điều kiện được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất sẽ được bố trí vào các lô nền tái định cư tại dự án Khu tái định cư xã Mỹ Lộc hoặc Khu tái định cư xã Tân Tập.

**2. Diện tích lô nền tái định cư:** thực hiện theo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt.

**3. Điều kiện, đối tượng được bố trí tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất:**

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đất ở, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai, bị thu hồi hết đất ở hoặc bị thu hồi một phần diện tích đất ở mà phần diện tích đất ở còn lại sau khi thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND tỉnh và không

còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn xã Cần Giuộc thì được bồi thường bằng giao đất ở.

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú thì cặp thứ 2 trở lên (không tính cặp chủ hộ), mỗi cặp được Nhà nước xem xét hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất nhưng không quá diện tích đất ở được bồi thường.

Trường hợp có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình còn thiếu.

#### **4. Đơn giá thu tiền nền tái định cư:**

Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường bằng giao đất ở, người được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp chưa có giá đất trong bảng giá đất thì phải bổ sung bảng giá đất để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư.

#### **5. Thứ tự bố trí tái định cư:**

Trong trường hợp nhiều hộ gia đình, cá nhân có nguyện vọng cùng lựa chọn chung 01 lô nền trong khu tái định cư thì sẽ bố trí ưu tiên theo thứ tự sau:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ (1);
- Hộ gia đình chính sách (2);
- Hộ gia đình, cá nhân di dời và bàn giao mặt bằng trước và trong thời hạn quy định của quyết định thu hồi đất, thông báo của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (3);
- Hộ có diện tích đất ở bị thu hồi lớn (4).

Trường hợp 01 lô đất có nhiều hộ đăng ký mà không xét được theo thứ tự ưu tiên trên thì tổ chức bốc thăm công khai.

#### **6. Hỗ trợ tái định cư:**

**6.1** Trường hợp người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở nhưng tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để giao một suất tái định cư tối thiểu.

**6.2** Mức hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở:

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn nhận được tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở. Mức hỗ trợ như sau:

Mức hỗ trợ bằng khoảng chênh lệch giữa tiền bồi thường bằng đất và giá trị suất tái định cư tối thiểu; đối với hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở lên thì ngoài việc hỗ trợ bằng với mức chênh lệch giữa tiền bồi thường bằng đất và giá trị suất tái định cư tối thiểu thì từ nhân khẩu thứ 02 trở lên, mỗi nhân khẩu được hỗ trợ 50% mức chênh lệch giữa tiền bồi thường bằng đất và giá trị suất tái định cư tối thiểu và tổng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá giá trị 01 suất tái định cư tối thiểu.

## VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã Cần Giuộc có hiệu lực thi hành, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc phối hợp UBND xã Cần Giuộc và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

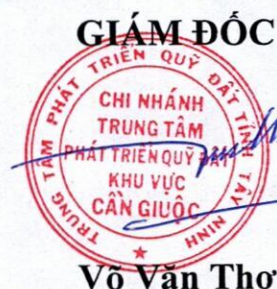
Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được UBND xã Cần Giuộc phê duyệt hoặc trường hợp đất thu hồi, tài sản đang có tranh chấp thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tiền gửi vào tài khoản tiền gửi của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc mở tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối theo lãi suất không kỳ hạn. Tiền lãi từ khoản tiền bồi thường, hỗ trợ được trả cho người có quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản được bồi thường, hỗ trợ.

Trong quá trình thực hiện nếu có các trường hợp phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc báo cáo Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An đầu tư qua địa bàn xã Cần Giuộc sẽ xem xét giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh đầu tư tại xã Cần Giuộc. Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc kính trình UBND xã xem xét phê duyệt./.

### Nơi nhận:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (b/c);
- UBND xã Cần Giuộc;
- Hội đồng BT, HT và ĐCĐ xã Cần Giuộc;
- Phòng Kinh tế xã Cần Giuộc;
- GD, các PGĐ;
- Lưu: VT, NV<sub>(Tâm)</sub>.



**Võ Văn Thơ**



**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TỪNG HỘ**

Dự án thanh phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án xây dựng đường vành đai 4 1 nhân phố Hồ Chí Minh

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh

Địa bàn: xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh

Đơn vị tính: đồng

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
1	1	Phan Thị Lệ Hồng	1983	200,0	1.176.600.000	956.744.925	4.200.000	3.884.000	964.828.925	2.156.428.925
2	2	Dương Minh Trung, Dương Hồng Lan Hương	1983 1988	1.772,8	1.338.464.000				0	1.338.464.000
3	3	Nguyễn Văn Yên	1975	881,0	1.515.320.000		23.785.000		23.785.000	1.539.105.000
4	4	Đoàn Hoài Mông	1982	5.717,8	6.165.685.300		26.255.000		26.255.000	6.191.940.300
5	5	Lê Quốc Tuấn	1998	1.995,4	1.506.527.000		1.500.000		1.500.000	1.508.027.000
6	6	Lê Quốc Dũng	1994	626,2	472.781.000				0	472.781.000
7	7	Lê Văn Don	1965	1.480,0	1.356.527.000		31.970.000		31.970.000	1.388.497.000
8	8	Nguyễn Văn Thắm	1983	306,8	943.258.400		10.740.000		10.740.000	953.998.400
9	9	Nguyễn Thị Bình	1973	424,9	1.468.114.200	724.210.646	24.308.000	2.242.000	750.760.646	2.233.874.846
10	10	Võ Thị Yến Nhi	1998	7,2	5.436.000				0	5.436.000
11	11	Võ Tấn Cang	1976	798,8	2.434.742.400	1.710.415.179	20.585.000	5.826.000	1.736.826.179	4.186.568.579
12	12	Võ Thị Thơ	1968	99,1	74.820.500		3.605.000		3.605.000	78.425.500
13	13	Lê Văn Sách	1957	3.254,5	2.457.147.500		97.635.000		97.635.000	2.554.782.500
14	14	Đoàn Văn Thương	1983	309,6	233.748.000		9.288.000		9.288.000	243.036.000
15	15	Phan Văn Dẫm	1968	3.257,4	4.931.144.700	305.190.961	12.295.000	3.884.000	321.369.961	5.267.514.661
16	16	Phan Thị Kim Quyển	1987	200,0	1.176.600.000	198.279.705	7.515.000		205.794.705	1.397.394.705

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
17	17	Nguyễn Minh Gám	1985	2.021,8	2.324.707.000		160.070.000		160.070.000	2.484.777.000
18	18	Nguyễn Thị Tú Chinh	1987	5,6	32.944.800				0	32.944.800
19	19	Nguyễn Minh Tiến	1998	712,0	1.433.256.000		9.960.000		9.960.000	1.443.216.000
20	20	Nguyễn Văn Phong	1972	165,3	332.748.900		33.385.000		33.385.000	366.133.900
21	21	Lê Thị Năm	1950	370,0	447.788.000		6.895.000		6.895.000	454.683.000
22	22	Châu Văn Tâm	1975	832,0	1.548.261.600		18.210.000		18.210.000	1.566.471.600
23	23	Trần Thị Thanh Tuyền	1993	0,0	0				0	0
24	24	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Phạm Thị Bạc (đã chết)		376,9	1.580.066.700	845.338.976	10.695.000	5.826.000	861.859.976	2.456.926.676
25	25	Lê Văn Dũng	1966	451,2	964.513.500				0	964.513.500
26	26	Nguyễn Tấn Ngoạn	1968	194,4	515.937.600				0	515.937.600
27	27	Dương Văn Chính	1977	18,2	13.741.000				0	13.741.000
28	28	Lê Thị Tuyết	1970	616,3	658.824.700		20.200.000		20.200.000	679.024.700
29	29	Chung Đức	1975	6.191,0	4.674.205.000		22.360.000		22.360.000	4.696.565.000
30	30	Lê Bế Kim	1972	1.892,0	1.428.460.000		11.400.000		11.400.000	1.439.860.000
31	31	Võ Văn Thắng	1988	224,9	401.392.500		4.750.000		4.750.000	406.142.500
32	32	Võ Minh Vương	1992	1.195,4	1.134.120.000		5.200.000		5.200.000	1.139.320.000
33	33	Võ Công Vinh	1995	101,0	307.848.000	152.283.523			152.283.523	475.131.523
34	34	Trần Thị Phương Màu	1962	326,6	657.445.800		10.310.000		10.310.000	667.755.800
35	35	Võ Văn Thiện	1964	2.342,3	2.509.095.000	1.121.677.543	23.195.000	5.826.000	1.150.698.543	3.674.793.543
36	36	Lê Trường Thịnh	1993	393,0	2.042.028.000	627.310.513	14.860.000	5.826.000	647.996.513	2.705.024.513

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
37	37	Huỳnh Văn Hai	1974	941,2	1.618.864.000		23.235.000		23.235.000	1.642.099.000
38	39	Trần Thanh Nhu	1978	595,8	449.829.000				0	449.829.000
39	40	Phạm Thanh Bình	1979	5.342,0	4.449.190.000	1.440.438.364	60.430.000	9.710.000	1.510.578.364	5.974.768.364
40	41	Đoàn Văn Hải	1986	2.144,0	2.172.708.800	822.344.261	12.428.100	3.884.000	838.656.361	3.026.365.161
41	42	Nguyễn Thị Xiêm	1958	2.335,7	1.763.453.500				0	1.763.453.500
42	43	Võ Công Thành	1968	0,3	226.500				0	226.500
43	44	Trần Thị Thu Liễu	1984	217,0	533.169.000				0	533.169.000
44	45	Nguyễn Thị Đồng	1964	2.785,0	2.102.675.000		28.310.000		28.310.000	2.130.985.000
45	46	Trần Văn Hòa	1968	1.551,1	1.171.080.500				0	1.171.080.500
46	47	Trần Thanh Phong	1982	586,2	442.581.000				0	442.581.000
47	48	Trần Thiện Thuật	1980	216,0	530.712.000		4.055.000		4.055.000	534.767.000
48	49	Nguyễn Vũ Linh	1985	116,2	683.604.600	409.546.499	6.270.000		415.816.499	1.099.421.099
49	50	Phan Văn Minh	1982	1.130,1	1.692.679.000				0	1.692.679.000
50	51	Phan Văn Chiến	1973	859,3	648.771.500				0	648.771.500
51	52	Phan Văn Bé	1940	1.006,8	1.139.765.000				0	1.139.765.000
52	53	Nguyễn Văn Câu	1960	1.568,7	1.858.187.700	265.528.313	3.930.000		269.458.313	2.127.646.013
53	54	Lê Thị Thu Hồng	1964	866,0	3.624.210.000		8.700.000		8.700.000	3.632.910.000
54	55	Lê Quốc Chiến	1988	199,0	832.815.000	814.461.597	20.645.000	3.884.000	838.990.597	1.686.805.597
55	56	Lê Thị Tâm	1996	2.269,0	2.539.947.200		15.350.000		15.350.000	2.555.297.200
56	57	Châu Văn Minh	1972	1.250,0	2.372.782.800		28.295.000		28.295.000	2.401.077.800
57	58	Lê Thị Thu Hương	1984	195,0	816.075.000		44.995.000		44.995.000	861.070.000
58	59	Lê Văn Sen	1978	4.202,4	5.282.189.600		555.715.000		555.715.000	5.837.904.600

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
59	60	Đào Thị Diễm Hương	2006	493,2	1.503.273.600				0	1.503.273.600
60	61	Châu Thị Phụng	1980	166,5	177.988.500		25.360.000		25.360.000	203.348.500
61	62	Lê Quốc Bình	1998	330,0	1.005.840.000				0	1.005.840.000
62	63	Lê Văn Minh	1967	568,0	2.951.328.000	1.150.009.813	40.920.000	5.826.000	1.196.755.813	4.163.083.813
63	64	Lê Công Khanh	1990	0,0	0	409.438.724		1.943.000	411.381.724	411.381.724
64	65	Lê Thị Kim Chi	1988	239,4	770.508.900	702.987.643	22.570.000	3.884.000	729.441.643	1.499.950.543
65	66	Mai Thị Hồng Sơn	1965	533,2	814.196.400		3.510.000		3.510.000	817.706.400
66	67	Trần Thị Kim Loan	1985	0,0	0				0	0
67	68	Lê Công Tắc	1965	1.039,3	935.046.100		5.390.000		5.390.000	940.436.100
68	69	Dương Thị Mến	1966	201,7	152.283.500				0	152.283.500
69	70	Dương Thị Lệ	1962	3.749,6	4.699.386.400		153.450.000		153.450.000	4.852.836.400
70	71	Nguyễn Ngọc Giàu	1987	500,0	424.112.400		3.900.000		3.900.000	428.012.400
71	72	Nguyễn Văn Dẻo	1971	5.961,9	4.501.234.500				0	4.501.234.500
72	73	Nguyễn Thành Tâm	1974	1.964,4	1.483.122.000				0	1.483.122.000
73	74	Nguyễn Thành Khương	2001	2.338,2	1.765.341.000				0	1.765.341.000
74	75	Trần Minh Tâm	1984	0,0	0				0	0
75	76	Dương Thanh Tiền	1982	0,0	0				0	0
76	77	Dương Minh Đức	1990	0,0	0				0	0
77	78	Đoàn Thị Thu Trang	1983	0,0	0				0	0
78	79	Đoàn Ngọc Yến Nhi	2003	0,0	0	78.209.123			78.209.123	78.209.123
79	80	Nguyễn Văn Phát	1985	0,0	0		23.765.000		23.765.000	23.765.000
80	81	Nguyễn Thị Diễm	1987	0,0	0				0	0

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
81	82	Nguyễn Văn Chờ	1977	1.000,0	755.000.000		11.150.000		11.150.000	766.150.000
82	83	Phan Văn Gắt	1975	290,5	219.327.500				0	219.327.500
83	84	Trần Văn Minh Chí Tâm	1982	1.590,3	1.416.606.500		21.600.000		21.600.000	1.438.206.500
84	85	Phan Văn Thành	1995	478,8	361.494.000				0	361.494.000
85	86	Phan Văn Này	1964	3.680,7	3.086.772.200		109.519.000		109.519.000	3.196.291.200
86	87	Trần Văn Linh	1984	2.577,9	1.946.314.500		1.635.000		1.635.000	1.947.949.500
87	88	Phan Văn Hai	1969	4.160,0	4.053.414.000				0	4.053.414.000
88	89	Trần Thị Y	1962	3.747,9	2.829.664.500		111.581.000		111.581.000	2.941.245.500
89	90	Nguyễn Thị Cúc	1959	213,1	565.567.400				0	565.567.400
90	91	Nguyễn Thị Bạch Cúc	1980	1.469,6	1.109.548.000		18.005.000		18.005.000	1.127.553.000
91	92	Nguyễn Văn Quý	1967	196,1	519.767.200				0	519.767.200
92	93	Nguyễn Văn Lắm	1968	618,5	1.641.499.000		9.300.000		9.300.000	1.650.799.000
93	94	Phạm Văn Sáu	1995	690,6	1.054.546.200		1.800.000		1.800.000	1.056.346.200
94	95	Nguyễn Thị Kim Châu	1996	929,8	701.999.000		13.185.000		13.185.000	715.184.000
95	96	Nguyễn Thị Kim Châu, Nguyễn Văn Phát	1996 1985	1.000,0	755.000.000				0	755.000.000
96	97	Nguyễn Thị Thu Trinh	2004	450,2	339.901.000		2.150.000		2.150.000	342.051.000
97	98	Nguyễn Tấn Đạt	1991	1.000,0	755.000.000		30.000.000		30.000.000	785.000.000
98	99	Hồ Công Chánh	1964	1.723,4	1.301.167.000		14.200.000		14.200.000	1.315.367.000
99	100	Trần Văn Nhung	1963	607,5	458.662.500				0	458.662.500
100	101	Nguyễn Thị Trắng	1943	213,2	325.556.400				0	325.556.400

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
101	102	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị Tâm (đã chết)		1.168,7	1.064.771.100		10.100.000		10.100.000	1.074.871.100
102	103	Phan Văn Toàn	1971	9.335,7	16.057.011.000		46.895.000		46.895.000	16.103.906.000
103	104	Nguyễn Ngọc Ngung	1978	2.954,7	5.345.142.000				0	5.345.142.000
104	105	Dương Văn Hoàng	1976	131,3	99.131.500				0	99.131.500
105	106	Dương Văn Sơn	1964	1.476,6	3.265.100.000		23.295.000		23.295.000	3.288.395.000
106	107	Dương Thị Cẩm Thi	1992	310,0	944.880.000				0	944.880.000
107	108	Dương Thanh Duy	1994	310,0	944.880.000				0	944.880.000
108	109	Phan Thị Bảy	1972	1.144,0	2.810.808.000		10.935.000		10.935.000	2.821.743.000
109	110	Đoàn Thị Chính	1970	200,0	722.485.000				0	722.485.000
110	111	Nguyễn Thị Thanh Vân	1978	2.000,0	1.510.000.000				0	1.510.000.000
111	112	Nguyễn Thị Cẩm Tiên, Nguyễn Thị Bạch Tuyết	1997 1988	1.345,7	1.016.003.500		40.371.000		40.371.000	1.056.374.500
112	113	Nguyễn Thanh Phong	1994	1.000,0	755.000.000		30.000.000		30.000.000	785.000.000
113	114	Phan Thị Ngọc Bình	1977	310,0	944.880.000				0	944.880.000
114	115	Lê Văn Mông	1964	547,8	1.669.694.400	1.715.203.739	84.910.000	5.826.000	1.805.939.739	3.490.634.139
115	116	Dương Minh Hải	1980	522,5	2.186.662.500	547.883.453	14.900.000		562.783.453	2.764.445.953
116	117	Dương Công Nguyên	1953	306,0	327.114.000		18.500.000		18.500.000	345.614.000
117	118	Phạm Quốc Hùng	1986	1.182,9	1.722.520.100		20.918.000		20.918.000	1.743.438.100
118	119	Phan Văn Tiếp	1959	4.242,9	3.366.990.900		12.555.000		12.555.000	3.379.545.900
119	120	Nguyễn Thành Trung	1980	642,1	484.785.500		10.775.000		10.775.000	495.560.500
120	121	Dương Thị Hằng Nga	1983	3.191,7	2.572.416.900		18.110.000		18.110.000	2.590.526.900

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDD	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
121	122	Lê Thị Mai	1964	4.429,8	3.344.499.000		69.525.000		69.525.000	3.414.024.000
122	123	Đoàn Thị Liên	1965	1.000,0	755.000.000		21.675.000		21.675.000	776.675.000
123	124	Đoàn Hoài Mộng	1984	265,6	875.246.800	1.061.308.671	1.410.000	3.884.000	1.066.602.671	1.956.849.471
124	125	Đoàn Thị Hoan	1967	108,0	438.859.000	1.627.918.373	1.796.000	6.426.000	1.636.140.373	2.089.999.373
125	126	Nguyễn Văn Đại	1962	3.541,9	2.674.134.500		32.310.000		32.310.000	2.706.444.500
126	127	Dương Thị Hồng Yến	1968	2.749,2	2.075.646.000		2.040.000		2.040.000	2.077.686.000
127	128	Nguyễn Thanh Phong	1989	388,2	422.749.800	378.775.084	11.646.000	3.884.000	394.305.084	832.054.884
128	129	Đoàn Văn Dẫu	1963	2.283,8	4.813.991.700	826.107.951	47.050.000	4.384.000	877.541.951	5.706.533.651
129	130	Quang Thị Khiếu	1962	551,4	1.680.667.200	680.394.966	27.355.000	5.826.000	713.575.966	2.409.243.166
130	131	Lê Văn Mạnh	1968	2.500,0	1.887.500.000				0	1.887.500.000
131	132	Nguyễn Thanh Bình	1984	799,4	987.038.000				0	987.038.000
132	133	Phạm Văn Nghĩ	1966	2.124,0	1.603.620.000		67.105.000		67.105.000	1.670.725.000
133	134	Đoàn Văn Tư	1981	2.075,0	2.025.225.000		42.295.000		42.295.000	2.067.520.000
134	135	Phạm Văn Hiệp	1988	330,0	249.150.000		6.490.000		6.490.000	255.640.000
135	136	Đoàn Văn Ba	1979	200,0	609.600.000		15.635.000		15.635.000	625.235.000
136	137	Nguyễn Thành Long	1969	60,8	357.686.400				0	357.686.400
137	138	Dương Thị Lai	1964	0,0	0				0	0
138	139	Phan Ngọc Giàu	1981	0,0	0				0	0
139	140	Võ Văn Sơn	1984	13,4	20.461.800		1.650.000		1.650.000	22.111.800
140	141	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Phan Thanh Vân (đã chết)		275,9	732.238.600		360.000		360.000	732.598.600

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
141	142	Nguyễn Văn Tươi	1963	614,0	728.441.200		4.810.000		4.810.000	733.251.200
142	143	Nguyễn Thị Bé Tám	1961	1.607,8	1.470.149.600				0	1.470.149.600
143	144	Phan Thanh Phong	1974	126,5	277.647.000				0	277.647.000
144	145	Phan Tuấn Kiệt	1984	300,3	378.059.700				0	378.059.700
145	146	Nguyễn Văn Một	1974	1.458,5	1.929.137.500				0	1.929.137.500
146	147	Bành Ngọc Thu	1967	5.988,6	10.452.532.400		3.600.000		3.600.000	10.456.132.400
147	148	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Tài (đã chết)		739,2	1.010.102.000				0	1.010.102.000
148	149	Phan Văn Phú	1940	1.424,0	1.764.370.600				0	1.764.370.600
149	150	Nguyễn Văn Hồng Ngọc	1969	7,1	41.769.300		580.000		580.000	42.349.300
150	151	Lê Ngọc Hiếu	1979	436,6	329.633.000				0	329.633.000
151	152	Lê Minh Nhuận	1988	13,3	10.041.500				0	10.041.500
152	153	Phan Văn Dũng	1969	4.681,6	3.534.608.000		2.700.000		2.700.000	3.537.308.000
153	154	Phan Thị Chính	1981	437,5	474.985.300		8.550.000		8.550.000	483.535.300
154	155	Nguyễn Kim Liên	1964	4.924,1	3.717.695.500		93.449.000		93.449.000	3.811.144.500
155	156	Nguyễn Văn Minh	1983	2.126,0	5.495.048.800		116.375.000		116.375.000	5.611.423.800
156	157	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Lê Tuấn Anh (đã chết)		18,2	13.741.000		2.496.000		2.496.000	16.237.000
157	158	Nguyễn Thị Múc	1971	586,3	1.440.539.100		19.389.000		19.389.000	1.459.928.100
158	159	Nguyễn Thành Sơn	1972	2.006,0	2.533.087.500		5.800.000		5.800.000	2.538.887.500
159	160	Nguyễn Hồng Đạt	1983	0,6	3.529.800				0	3.529.800

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
160	161	Nguyễn Văn Hoàng	1981	130,0	345.020.000				0	345.020.000
161	162	Dương Thi Bạch Tuyết	1973	625,0	471.875.000				0	471.875.000
162	163	Đặng Thị Năm	1959	1.811,0	3.904.984.000		5.400.000		5.400.000	3.910.384.000
163	164	Trần Văn Hồng Đính	1974	1.153,1	1.188.860.900		1.400.000		1.400.000	1.190.260.900
164	165	Nguyễn Thị Kim Diệu	1983	356,3	875.429.100		5.500.000		5.500.000	880.929.100
165	166	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Phúc (đã chết)		325,0	1.267.848.800		10.768.000		10.768.000	1.278.616.800
166	167	Phan Thị Dùm	1967	2.841,9	12.624.827.700		17.845.000		17.845.000	12.642.672.700
167	168	Trương Minh Thường	1958	16,5	12.457.500		495.000		495.000	12.952.500
168	169	Trần Chí Cẩn	1983	130,6	98.603.000		4.350.000		4.350.000	102.953.000
169	170	Trần Chí Kiệm	1988	1.539,6	1.162.398.000		12.485.000		12.485.000	1.174.883.000
170	171	Trần Thanh Hải	1978	1.630,7	1.231.178.500		22.400.000		22.400.000	1.253.578.500
171	172	Trần Thị Tuyết Hồng	1971	66,3	50.056.500				0	50.056.500
172	173	Hồ Thị Trúc Phương	1981	1.175,5	887.502.500				0	887.502.500
173	174	Nguyễn Thị Yên Quyên	1971	895,8	676.329.000		11.665.000		11.665.000	687.994.000
174	175	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Lê Minh Phương (đã chết)		1.806,5	1.363.907.500		2.400.000		2.400.000	1.366.307.500
175	176	Lê Văn Lụa	1976	3.055,3	2.306.751.500		52.250.000		52.250.000	2.359.001.500
176	177	Nguyễn Thị Tỏi	1960	788,9	2.093.740.600				0	2.093.740.600
177	178	Bùi Ngọc Vĩnh	1962	598,2	451.641.000		2.000.000		2.000.000	453.641.000
178	179	Huỳnh Văn Hồng	1961	90,0	376.650.000				0	376.650.000

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
179	180	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Huỳnh Văn Quẹo (đã chết)		936,1	2.187.425.000				0	2.187.425.000
180	181	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Nữ (đã chết)		1.988,6	1.501.393.000		59.658.000		59.658.000	1.561.051.000
181	182	Phan Văn Lúa	1958	227,2	602.988.800		6.816.000		6.816.000	609.804.800
182	183	Phan Phước Nghĩa, Nguyễn Quỳnh Như	1986 1998	1.691,5	2.647.324.700		2.598.000		2.598.000	2.649.922.700
183	184	Từ Thanh Minh	1979	23,3	17.591.500				0	17.591.500
184	185	Lê Văn Lộc	1972	653,0	493.015.000				0	493.015.000
185	186	Lê Văn Dứt	1966	101,7	204.722.100				0	204.722.100
186	187	Phan Thị Kiều	1954	225,2	553.316.400		2.050.000		2.050.000	555.366.400
187	188	Phan Thị Cẩm	1960	14,4	35.380.800				0	35.380.800
188	189	Trương Thị Mỹ Thuận	1960	252,8	214.445.400		2.253.000		2.253.000	216.698.400
189	190	Nguyễn Văn Sáu	1959	3.375,0	2.548.125.000		101.250.000		101.250.000	2.649.375.000
190	191	Nguyễn Trung Nguyên	2005	552,9	417.439.500		16.587.000		16.587.000	434.026.500
191	192	Nguyễn Thanh Xuân	1972	89,9	376.231.500				0	376.231.500
192	193	Võ Văn Mười	1953	274,2	390.081.500		8.226.000		8.226.000	398.307.500
193	194	Bùi Thị Tặng	1959	50,6	38.203.000		1.518.000		1.518.000	39.721.000
194	195	Trần Thị Út	1985	0,7	528.500				0	528.500
195	196	Dương Trần Văn	1977	166,0	976.578.000				0	976.578.000
196	197	Nguyễn Thanh Cường	1980	2.959,7	5.198.616.900				0	5.198.616.900

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
197	198	Phan Thị Điều, Phan Thị Kim Thêu	1984 1981	0,7	528.500				0	528.500
198	199	Cao Thị Minh Diễm	1967	3.914,7	2.955.598.500		117.441.000		117.441.000	3.073.039.500
199	200	Nguyễn Ngọc Thanh	1964	67,5	282.487.500				0	282.487.500
200	201	Đặng Thị Thu Thảo	1988	1.278,6	965.343.000				0	965.343.000
201	202	Đình Hoài Nam	1984	39,6	29.898.000				0	29.898.000
202	203	Phan Thị Trúc Linh	1987	1.000,0	1.203.741.800				0	1.203.741.800
203	204	Phan Thị Hồng Đào	1983	1.000,0	1.412.910.800		2.700.000		2.700.000	1.415.610.800
204	205	Hồ Văn Xã Nguống	1963	69,3	290.020.500				0	290.020.500
205	206	Trần Thị Hồng	1968	187,3	497.094.200				0	497.094.200
206	38	Lâm Văn Chức	1965	257,8	785.774.400				0	785.774.400
207	207	Trần Tử Hải	1962	1.953,0	3.838.210.000		25.440.000		25.440.000	3.863.650.000
208	208	Phạm Trần Anh Thư	2006	1.863,7	1.407.093.500		2.125.000		2.125.000	1.409.218.500
209	209	Trần Thị Bảy	1985	1.380,7	1.042.428.500				0	1.042.428.500
210	210	Võ Thanh Huy		53,9	40.694.500		1.617.000		1.617.000	42.311.500
211	211	Dương Thanh Tiền		1.107,8	836.389.000				0	836.389.000
212	212	Văn Khương		961,4	876.945.300		27.753.000		27.753.000	904.698.300
213	213	Trần Thị Thanh Ngoan		28,5	148.086.000				0	148.086.000
214	214	Trần Thị Thanh Ngoan		104,3	541.942.800				0	541.942.800
215	215	Phan Văn Nầy		684,0	516.420.000				0	516.420.000
216	216	Võ Văn Tươi		1.857,0	1.402.035.000				0	1.402.035.000
217	217	Nguyễn Thị Thanh Nhất	1970	3.067,5	2.315.962.500		28.342.500		28.342.500	2.344.305.000

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
218	218	Nguyễn Thanh Phong		310,0	944.880.000				0	944.880.000
219	219	Trần Nguyễn Thanh Nhân		13,0	39.624.000				0	39.624.000
220	220	Vương Đức Đạt		30,9	94.183.200				0	94.183.200
221	221	Vương Đức Đạt		101,5	309.372.000				0	309.372.000
222	222	Bùi Hồng Nga		100,9	307.543.200				0	307.543.200
223	223	Bùi Đình Điệp		6,4	19.507.200				0	19.507.200
224	224	Bùi Đình Điệp		89,5	272.796.000				0	272.796.000
225	225	Bùi Đình Điệp		96,8	295.046.400				0	295.046.400
226	226	Nguyễn Ngọc Dương		8,3	25.298.400				0	25.298.400
227	227	Nguyễn Thị Anh Thủy		63,7	169.059.800				0	169.059.800
228	228	Nguyễn Thị Anh Thủy		402,3	992.434.800				0	992.434.800
229	229	Nguyễn Thị Phương Tuyền		308,0	715.329.400				0	715.329.400
230	230	Trần Quốc Thái		1.000,0	1.894.597.700				0	1.894.597.700
231	231	Bùi Duy Thịnh, Nguyễn Thị Ngọc Yến		1.469,9	3.028.126.000				0	3.028.126.000
232	232	Nguyễn Ngọc Hiếu		2,4	1.812.000				0	1.812.000
233	233	Nguyễn Văn Mang		214,1	161.645.500				0	161.645.500
234	234	Vũ Thị Thúy Nga		539,2	407.096.000				0	407.096.000
235	235	Lê Thị Thanh Tuyền		31,0	82.274.000				0	82.274.000
236	236	Nguyễn Văn Tươi		976,7	895.599.700				0	895.599.700
237	237	Nguyễn Văn Tươi		390,2	407.834.200				0	407.834.200
238	238	Đặng Thị Bê		125,6	190.535.200				0	190.535.200

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
239	239	Đặng Thị Bê		12,2	13.097.200				0	13.097.200
240	240	Đặng Thị Bê		465,3	2.213.880.300				0	2.213.880.300
241	241	Phạm Minh Mộng		95,9	254.518.600				0	254.518.600
242	242	Huỳnh Thị Mỹ Linh		288,2	764.882.800				0	764.882.800
243	243	Nguyễn Duy Hiến		213,3	323.576.100				0	323.576.100
244	244	Lê Ngọc Duy		139,1	105.020.500				0	105.020.500
245	245	Trần Minh Đức		18,5	49.099.000		555.000		555.000	49.654.000
246	246	Trần Văn Quận		222,2	495.802.600				0	495.802.600
247	247	Phạm Thị Thùy Trang		255,2	647.170.300				0	647.170.300
248	248	Bùi Khắc Việt		329,9	875.554.600				0	875.554.600
249	249	Võ Lợi Hùng		346,9	920.672.600				0	920.672.600
250	250	Lê Thị Xuân Hương		993,0	2.555.036.100				0	2.555.036.100
251	251	Lê Thị Xuân Hương		2.500,0	4.296.258.800				0	4.296.258.800
252	252	Nguyễn Trường Giang		308,0	817.432.000				0	817.432.000
253	253	Nguyễn Ngọc Ngung		1.178,2	2.546.731.700				0	2.546.731.700
254	254	Huỳnh Văn Hồng		66,5	176.491.000				0	176.491.000
255	255	Phạm Thị Sáu		189,6	318.094.800				0	318.094.800
256	256	Phạm Văn Mười		3.337,8	5.074.312.800		2.700.000		2.700.000	5.077.012.800
257	257	Phạm Thị Hồng Thủy		249,4	378.339.800				0	378.339.800
258	258	Nguyễn Văn Út		162,6	431.540.400				0	431.540.400
259	259	Huỳnh Thị Liễu		366,9	973.752.600				0	973.752.600
260	260	Đỗ Văn Hùng		26,6	40.618.200				0	40.618.200

STT	MSHS	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất				Tổng cộng
						Công trình, vật kiến trúc	Cây cối	Trang thiết bị sinh hoạt	Tổng	
261	261	Lê Thị Xuân Thới		1.429,7	1.108.017.500		42.891.000		42.891.000	1.150.908.500
262	262	Trương Tấn Thiện		32,4	85.989.600				0	85.989.600
263	263	Trương Thị Lệ Trang		665,8	502.679.000		1.925.000		1.925.000	504.604.000
264	264	Tạ Thị Phương Đoàn		969,5	731.972.500		640.000		640.000	732.612.500
265	265	Lê Văn Quang		97,9	409.711.500				0	409.711.500
266	266	Nguyễn Văn Tiến		98,1	410.548.500				0	410.548.500
267	267	Lê Quang Cung		100,3	419.755.500				0	419.755.500
268	268	Hoàng Thị Thu		104,5	437.332.500				0	437.332.500
269	269	Đào Công Phú		119,5	500.107.500				0	500.107.500
270	270	Văn Phước Nghĩa		244,8	373.809.600		460.000		460.000	374.269.600
271	271	Nguyễn Văn Hạnh		208,3	634.898.400				0	634.898.400
272	272	Ngô Thị Phương Hoa		207,3	631.850.400				0	631.850.400
273	273	Lê Văn Thiện		208,0	633.984.000		485.000		485.000	634.469.000
274	274	Lê Văn Thiện		208,8	636.422.400		570.000		570.000	636.992.400
275	275	Nguyễn Bích Thọ		208,0	633.984.000		2.770.000		2.770.000	636.754.000
276	276	Nguyễn Thị Muội		210,2	640.689.600		1.655.000		1.655.000	642.344.600
277	277	Nguyễn Mai Hoa		1.092,1	824.535.500				0	824.535.500
278	278	Đỗ Thị Xuân Hương		131,8	99.509.000		3.954.000		3.954.000	103.463.000
279		Đất do Nhà nước quản lý		91.982,0						



**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG HỘ**

Dự án thành phần 1-4: Bồi thường nhà ở và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh  
 Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh  
 Địa bàn: xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh

Đơn vị tính: đồng

MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ		Số thửa		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Diện tích cắt ranh (m <sup>2</sup> )																Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú			
								Đường tỉnh 826D (nhựa)			Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mương Chài (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23				Bên trong, còn lại		
								Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu								
								Tiếp giáp	Không tiếp giáp		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp							
1	141	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Phan Thanh Văn (đã chết)		5	28	171	1423	609	609	235,6	HNK		235,6														2.654.000	625.282.400	Một phần thửa
	141			5	28	171	1422	610	610	40,3	LUC		40,3														2.654.000	106.956.200	Một phần thửa
2	182	Phan Văn Lúa		5	28	171	3950	611	611	227,2	LUC		227,2														2.654.000	602.988.800	Một phần thửa
3	90	Nguyễn Thị Cúc		5	28	171	1533	633	633	171,3	LUC		171,3														2.654.000	454.630.200	Một phần thửa
	90			5	28	171	2643	632	632	41,8	LUC		41,8														2.654.000	110.937.200	Một phần thửa
4	156	Nguyễn Văn Minh		5	28	171	1651	634	634	928,0	LUC		910,1														2.654.000	2.415.405.400	
	156										LUC		17,9														1.517.000	27.154.300	
	156			5	28	171	1534	636	636	587,0	HNK		475,3														2.654.000	1.261.446.200	
	156										HNK		111,7														1.517.000	169.448.900	
	156			5	28	171	5352	637	637	611,0	LUC		611,0														2.654.000	1.621.594.000	
5	183	Phan Phước Nghĩa, Nguyễn Quỳnh Như				171		635	635	1.691,5	LUC		86,6														2.654.000	229.836.400	Một phần thửa
	183										LUC		1.582,4														1.517.000	2.400.500.800	
	183									22,5	LUC																755.000	16.987.500	
6	103	Phan Văn Toàn		5	28	171	1646	638	638	446,0	NTD		446,0														1.517.000	676.582.000	
	103			5	28	171	1649	641	641	157,0	NTD		143,1														2.654.000	379.787.400	
	103										NTD		13,9														1.517.000	21.086.300	
	103			5	28	171	1645	640	640	173,0	NTD		173,0														1.517.000	262.441.000	
	103			5	28	171	1647	643	643	224,0	NTD		120,0														2.654.000	318.480.000	
	103										NTD		104,0														1.517.000	157.768.000	
	103					171		642	642	8.335,7	LUC		2.352,6														2.654.000	6.243.800.400	Một phần thửa
	103										LUC		4.566,7														1.517.000	6.927.683.900	
	103										LUC																755.000	1.069.382.000	
7	161	Nguyễn Văn Hoàng		5	28	171	2028	639	639	130,0	LUC		130,0														2.654.000	345.020.000	
8	153	Phan Văn Dũng		5	28	171	4404	313	313	173,6	LUC																755.000	131.068.000	Một phần thửa
	153					171		334	334	4.508,0	LUC		4.356,5														755.000	3.289.157.500	Một phần thửa
	153										LUC													151,5		755.000	114.382.500		
9	119	Phan Văn Tiếp		5	28	171	5246	351	351	3.117,9	LUC		10,7														1.517.000	16.231.900	Một phần thửa
	119										LUC		2.951,7														755.000	2.228.533.500	
	119										LUC													155,5		755.000	117.402.500		
	119			5	28	171	2530	644	644	1.125,0	LUC		204,0														1.517.000	309.468.000	
	119										LUC		921,0														755.000	695.355.000	
10	152	Lê Minh Nhuận				171		336	336	13,3	LUC																755.000	10.041.500	Một phần thửa
11	203	Phan Thị Trúc Linh		5	28	171	5098	645	645	1.000,0	LUC		588,9														1.517.000	893.361.300	
	203										LUC		411,1														755.000	310.380.500	
12	204	Phan Thị Hồng Đào		5	28	171	5099	646	646	1.000,0	LUC		863,4														1.517.000	1.309.777.800	
	204										LUC		136,6														755.000	103.133.000	
13	180	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Huỳnh Văn Quẹo (đã chết)		5	28	171	1879	650	650	936,1	LUC		674,9														2.654.000	1.791.184.600	Một phần thửa
	180										LUC		261,2														1.517.000	396.240.400	
14	143	Nguyễn Thị Bé Tám		5	28	171	1776	419	419	1.535,4	LUC		336,3														1.517.000	510.167.100	Một phần thửa
	143										LUC		1.199,1														755.000	905.320.500	
	143			5	28	171	1774	426	426	72,4	LUC		72,4														755.000	54.662.000	Một phần thửa
15	91	Nguyễn Thị Bạch Cúc				171		381	381	1.469,6	LUC		1.469,6														755.000	1.109.548.000	
16	96	Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Thị Kim Châu		5	28	171	1775	391 (mpt)	391 (mpt)	1.000,0	LUC		1.000,0														755.000	755.000.000	Một phần thửa



MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ			Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mường Chài (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú		
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)			Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu									
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp						
44	93	Nguyễn Văn Lám	5	29	172	1536	558	558	618,5	LUC		618,5																2.654.000	1.641.499.000	Một phần thửa			
45	142	Nguyễn Văn Tươi (SN:1963)	5	29	172	1884	567	567	614,0	LUC			347,6															1.517.000	527.309.200				
	142									LUC			266,4															755.000	201.132.000				
46	144	Phan Thanh Phong	5	29	172	5152	583	583	126,5	CLN		74,5																2.654.000	197.723.000	Một phần thửa			
	144									CLN			52,0															1.537.000	79.924.000				
47	25	Lê Văn Dũng	5	29	172	5633	584	584	451,2	LUC		246,3																2.654.000	653.680.200	Một phần thửa			
	25									LUC			204,9															1.517.000	310.833.300				
48	206	Trần Thị Hồng	5	29	172	5348	552-1	552-1	28,3	LUC		28,3																2.654.000	75.108.200	Một phần thửa			
	206		5	29	172	1425	552-2	552-2	159,0	LUC		159,0																2.654.000	421.986.000				
49	164	Trần Văn Hồng Đình	5	34	177	2101	10	10	139,5	LUC															139,5		755.000	105.322.500	Một phần thửa				
	164		5	34	177	4821	19	19	1.013,6	LUC															1.013,6		1.069.000	1.083.538.400	Một phần thửa				
50	154	Phan Thị Chính			177		14	14	437,5	LUC																187,4		1.527.000	286.159.800	Một phần thửa			
	154									LUC																250,1	755.000	188.825.500					
51	116	Dương Minh Hải	5	34	177	2171	36	36	522,5	ONT																	522,5	4.185.000	2.186.662.500				
52	27	Dương Văn Chính	5	34	177	2173	43	43	18,2	LUC																		18,2	755.000	13.741.000	Một phần thửa		
53	179	Huỳnh Văn Hồng (SN: 1961)			177		44	44	90,0	ONT																	90,0	4.185.000	376.650.000				
54	66	Mai Thị Hồng Sơn	5	34	177	5312	48	48	533,2	LUC																	533,2	1.527.000	814.196.400	Một phần thửa			
55	71	Nguyễn Ngọc Giàu	5	34	177	5104	67	67	500,0	CLN																	116,6	1.089.000	126.977.400				
	71									CLN																	383,4	775.000	297.135.000				
56	192	Nguyễn Thanh Xuân	5	34	177	3210	82	82	89,9	ONT																	89,9	4.185.000	376.231.500	Một phần thửa			
57	200	Nguyễn Ngọc Thanh			177		677	677	67,5	ONT																		67,5	4.185.000	282.487.500			
58	205	Hồ Văn Xã Ngưỡng			177		687	687	69,3	ONT																		69,3	4.185.000	290.020.500			
59	117	Dương Công Nguyên			177		714	714	306,0	HNK																	306,0	1.069.000	327.114.000				
60	94	Phạm Văn Sáu			177		770	770	690,6	LUC																		690,6	1.527.000	1.054.546.200			
61	118	Phạm Quốc Hùng			177		771	771	1.000,0	LUC																		1.000,0	1.527.000	1.527.000.000			
	118				177		27	27	182,9	HNK																		182,9	1.069.000	195.520.100	Một phần thửa		
62	140	Võ Văn Sơn	5	34	177	4897	111 (mpt)	111 (mpt)	13,4	HNK																			13,4	1.527.000	20.461.800		
63	189	Dương Thị Lệ	5	34	177	2104	25	25	252,8	LUC																		75,1	1.069.000	80.281.900	Một phần thửa		
	189									LUC																		177,7	755.000	134.163.500			
64	70	Dương Thị Lệ	5	34	177	2170	79	79	1.485,5	CLN																		585,1	1.089.000	637.173.900			
	70									CLN																				900,4	1.089.000	980.535.600	
	70		5	34	177	2172	102	102	313,7	LUC																			168,3	1.069.000	179.912.700	Một phần thửa	
	70									LUC																				145,4	755.000	109.777.000	
	70				177		84	84	117,6	LUC																			117,6	755.000	88.788.000		
	70				172		479	479	439,7	HNK																			439,7	755.000	331.973.500		
	70		5	34	177	2568	120	120	1.095,1	LUC																			946,8	1.069.000	1.012.129.200	Một phần thửa	
	70									LUC																			148,3	755.000	111.966.500		
	70		5	34	177	2169	92	92	298,0	ONT																			298,0	4.185.000	1.247.130.000		
65	107	Dương Thị Cẩm Thi	5	34	177	5175	108	108	310,0	ONT																			310,0	3.048.000	944.880.000		
66	108	Dương Thanh Duy	5	34	177	5176	103	103	310,0	ONT																			310,0	3.048.000	944.880.000		
67	106	Dương Văn Sơn	5	34	177	2221	118	118	626,9	ONT																			626,9	4.185.000	2.623.576.500	Một phần thửa	
	106		5	34	177	2284(1 P)	753	753	849,7	LUC																			849,7	755.000	641.523.500	Một phần thửa	
68	102	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị Tâm (đã chết)	5	34	177	2222	128	128	1.168,7	LUC																			580,9	1.069.000	620.982.100	Một phần thửa	
	102									LUC																			587,8	755.000	443.789.000		
69	68	Lê Công Tắc			177		140	140	1.039,3	LUK																			478,9	1.069.000	511.944.100		
	68									LUK																			560,4	755.000	423.102.000		
70	101	Nguyễn Thị Trắng			177		130	130	213,2	LUC																			213,2	1.527.000	325.556.400	Một phần thửa	
71	69	Dương Thị Mến	5	34	177	4593	171	171	201,7	LUC																			201,7	755.000	152.283.500	Một phần thửa	
72	121	Dương Thị Hằng Nga	5	34	177	2285	169	169	3.191,7	LUC																			518,1	1.069.000	553.848.900	Một phần thửa	
	121									LUC																			2.673,6	755.000	2.018.568.000		

MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ			Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mường Chải (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)			Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu							
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp				
												Tiếp giáp	Không tiếp giáp																		
73	105	Dương Văn Hoàng	5		177		219	219	116,9	LUC																	116,9	755.000	88.259.500	Một phần thửa	
	105			34	177		194	194	14,4	LUC																	14,4	755.000	10.872.000	Một phần thửa	
74	100	Trần Văn Nhung	5	34	177	2283	237	237	607,5	LUC																	607,5	755.000	458.662.500	Một phần thửa	
75	87	Trần Văn Linh	5	34	177	2286	256	256	2.577,9	LUC																	2.577,9	755.000	1.946.314.500	Một phần thửa	
76	127	Dương Thị Hồng Yến	5	34	177	4539	282	282	2.749,2	LUC																	2.749,2	755.000	2.075.646.000	Một phần thửa	
77	122	Lê Thị Mai	5	34	177	2333	300	300	1.639,4	LUC																	1.639,4	755.000	1.237.747.000	Một phần thửa	
	122		7	34	177	24	353	353	2.695,4	LUC																	2.695,4	755.000	2.035.027.000	Một phần thửa	
	122		7	34	177	340	319	319	95,0	LUC																	95,0	755.000	71.725.000	Một phần thửa	
78	173	Hồ Thị Trúc Phương	5	34	177		310	310	1.175,5	LUK																	1.175,5	755.000	887.502.500		
79	89	Trần Thị Y		34	177		344	344	3.747,9	LUC																	3.747,9	755.000	2.829.664.500	Một phần thửa	
80	129	Đoàn Văn Dấu	7	34	177	775	313	313	74,9	LUC																	74,9	755.000	56.549.500	Một phần thửa	
	129		7	34	177	794	474	474	889,0	HNK																		1.720.000	303.064.000		
	129									HNK																	712,8	755.000	538.164.000		
	129				177		656	656	260,8	ONT																		4.118.000	299.790.400		
	129									ONT																	188,0	3.048.000	573.024.000		
	129				177		657	657	267,1	ONT																		4.118.000	312.556.200		
	129									ONT																	191,2	3.048.000	582.777.600		
	129				177		494	494	342,0	ONT																	342,0	3.048.000	1.042.416.000		
	129		7	34	177	924	519	519	450,0	LUC					450,0													2.457.000	1.105.650.000		
81	201	Đặng Thị Thu Thảo			177		347	347	1.278,6	LUC																	1.278,6	755.000	965.343.000	Một phần thửa	
82	155	Nguyễn Kim Liên	7	34	177	741	358	358	1.240,8	LUC																	1.240,8	755.000	936.804.000		
	155		7	34	177	817	372	372	3.683,3	LUC																		3.683,3	755.000	2.780.891.500	Một phần thửa
83	123	Đoàn Thị Liên	7	34	177	681	361	361	1.000,0	LUC																	1.000,0	755.000	755.000.000		
84	99	Hồ Công Chánh	7	34	177	371	368	368	1.723,4	LUC																	1.723,4	755.000	1.301.167.000	Một phần thửa	
85	157	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Lê Tuấn Anh (đã chết)	7	34	177	906	672	672	18,2	LUK																	18,2	755.000	13.741.000	Một phần thửa	
86	88	Phan Văn Hai	7	34	177	60	395	395	3.762,0	LUC																	3.762,0	755.000	2.840.310.000		
	88		7	34	177	63	389	389	398,0	ONT																	398,0	3.048.000	1.213.104.000		
87	29	Chung Đức	7	34	177	66	376	376	6.191,0	LUC																	6.191,0	755.000	4.674.205.000	Một phần thửa	
88	151	Lê Ngọc Hiếu		34	177		428	428	14,7	LUK																	14,7	755.000	11.098.500	Một phần thửa	
	151			34	177		523	523	143,3	LUK																	143,3	755.000	108.191.500	Một phần thửa	
	151			34	177		658	658	278,6	LUK																	278,6	755.000	210.343.000	Một phần thửa	
89	56	Lê Thị Tâm	7	34	177	343 (mpt)	343	343	708,6	LUC						170,1												1.409.000	239.670.900	Một phần thửa	
	56									LUC																	538,5	755.000	406.567.500		
	56		7	34	177	342	359	359	749,8	LUC						283,6												1.409.000	399.592.400		
	56									LUC																	466,2	755.000	351.981.000		
	56		7	34	177	343 (mpt)	339	339	810,6	LUC						810,6												1.409.000	1.142.135.400	Một phần thửa	
90	149	Phan Văn Phú		34	177		396	396	1.424,0	LUC						1.053,9												1.409.000	1.484.945.100	Một phần thửa	
	149									LUC																	370,1	755.000	279.425.500		
91	133	Phạm Văn Nghi	7	34	177	65	406	406	1.913,0	LUC																	1.913,0	755.000	1.444.315.000	Một phần thửa	
	133		7	34	177	54	430	430	211,0	NTD																	211,0	755.000	159.305.000		
92	112	Nguyễn Thị Cẩm Tiên, Nguyễn Thị Bạch Tuyết	7	34	177	332	416	416	1.345,7	LUC																	1.345,7	755.000	1.016.003.500	Một phần thửa	
93	13	Lê Văn Sách		34	177		411	411	3.254,5	LUC																	3.254,5	755.000	2.457.147.500	Một phần thửa	
94	113	Nguyễn Thanh Phong (SN:1994)	7	34	177	867	401	401	1.000,0	LUC																	1.000,0	755.000	755.000.000		
95	98	Nguyễn Tấn Đạt	7	34	177	868	386	386	1.000,0	LUC																	1.000,0	755.000	755.000.000		
96	181	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Nữ (đã chết)	7	34	177	335	420	420	1.988,6	LUC																	1.988,6	755.000	1.501.393.000		
97	14	Đoàn Văn Thương	7	34	177	61	440	440	309,6	HNK																	309,6	755.000	233.748.000	Một phần thửa	
98	72	Nguyễn Văn Dèo			177		783	783	5.961,9	LUC																	5.961,9	755.000	4.501.234.500	Một phần thửa	
99	134	Đoàn Văn Tư	7	34	177	566	444	444	1.875,0	LUC																	1.875,0	755.000	1.415.625.000		

MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ			Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mường Chải (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cồn Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cồn Giuộc (Mới)			Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu							
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp				
	134		7	34	177	565	393	393	200,0	ONT																		200,0	3.048.000	609.600.000	
100	42	Nguyễn Thị Xiêm		34	177		432	432	2.335,7	LUC																		2.335,7	755.000	1.763.453.500	
101	135	Phạm Văn Hiệp	7	34	177	898	370 (mpt)	370 (mpt)	330,0	LUK																		330,0	755.000	249.150.000	
102	174	Nguyễn Thị Yên Quyên	7	34	177	331	370 (mpt)	370 (mpt)	895,8	LUC																		895,8	755.000	676.329.000	Một phần thửa
103	82	Nguyễn Văn Chờ	7	34	177	692	377	377	1.000,0	LUC																		1.000,0	755.000	755.000.000	
104	195	Trần Thị Út		34	177	21	355	355	0,7	LUC																		0,7	755.000	528.500	Một phần thửa
105	136	Đoàn Văn Ba	7	34	177	564	388	388	200,0	ONT																		200,0	3.048.000	609.600.000	
106	4	Đoàn Hoài Mông		34	177		415	415	685,6	ONT																		685,6	3.048.000	2.089.708.800	
	4				177		510	510	4.745,5	LUC																		4.745,5	755.000	3.582.852.500	Một phần thửa
	4				177		581	581	286,7	HNK				286,7															1.720.000	493.124.000	
107	45	Nguyễn Thị Đồng	7	34	177	53	414	414	2.145,0	LUC																		2.145,0	755.000	1.619.475.000	
	45		7	34	177		418	418	640,0	LUC																			640,0	755.000	483.200.000
108	162	Dương Thị Bạch Tuyết	7	34	177	790	400	400	625,0	LUC																		625,0	755.000	471.875.000	
109	202	Đình Hoài Nam	7	34	177	493	380	380	39,6	LUC																		39,6	755.000	29.898.000	Một phần thửa
110	2	Dương Minh Trung, Dương Hồng Lan Hương	7	34	177	493	383	383	1.772,8	LUK																		1.772,8	755.000	1.338.464.000	Một phần thửa
111	130	Quang Thị Khiếu		34	177		446	446	551,4	ONT																		551,4	3.048.000	1.680.667.200	
112	47	Trần Thanh Phong			177		447	447	586,2	LUC																		586,2	755.000	442.581.000	
113	46	Trần Văn Hòa	7	34	177	522	425	425	1.551,1	LUC																		1.551,1	755.000	1.171.080.500	Một phần thửa
114	39	Trần Thanh Nhu	7	34	177	521	413	413	595,8	LUC																		595,8	755.000	449.829.000	Một phần thửa
115	15	Phan Văn Dâm	7	34	177	49	437	437	2.202,0	LUC					1.103,3														1.720.000	1.897.676.000	
	15									LUC																		1.098,7	755.000	829.518.500	
	15				177		439	439	274,4	ONT					274,4														5.883.000	1.614.295.200	Một phần thửa
	15		7	34	177	80	476	476	781,0	LUC																		781,0	755.000	589.655.000	
116	109	Phan Thị Bảy	7	34	177	780	472	472	625,0	LUC					625,0														2.457.000	1.535.625.000	Cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp (T.461)
	109		7	34	177	804	461	461	519,0	HNK					519,0														2.457.000	1.275.183.000	
117	40	Phạm Thanh Bình	7	34	177	448	451	451	209,0	HNK																		209,0	755.000	157.795.000	
	40		7	34	177	447	693	693	162,0	CLN																		162,0	775.000	125.550.000	
	40		7	34	177	449	459	459	150,0	HNK																		150,0	755.000	113.250.000	
	40		7	34	177	411	435	435	180,0	ONT																		180,0	3.048.000	548.640.000	
	40		7	34	177	55	407	407	4.167,0	LUC																		4.167,0	755.000	3.146.085.000	
	40		7	34	177	464	385	385	474,0	LUC																		474,0	755.000	357.870.000	
118	120	Nguyễn Thành Trung			177		458	458	642,1	HNK																		642,1	755.000	484.785.500	
119	132	Nguyễn Thanh Bình			177		470	470	660,3	HNK					360,9														1.720.000	620.748.000	
	132									HNK																		299,4	755.000	226.047.000	
	132				177		466	466	139,1	HNK					36,5														1.720.000	62.780.000	
	132									HNK																		102,6	755.000	77.463.000	
120	41	Đoàn Văn Hải		34	177		456	456	241,6	ONT																		241,6	3.048.000	736.396.800	
	41				171		375	375	1.902,4	LUC					1.902,4														755.000	1.436.312.000	
121	110	Đoàn Thị Chính	7	34	177	671	654	654	200,0	ONT					105,5														4.118.000	434.449.000	
	110									ONT																		94,5	3.048.000	288.036.000	
122	124	Đoàn Hoài Mộng			177		655	655	265,6	ONT					61,4														4.118.000	252.845.200	
	124									ONT																		204,2	3.048.000	622.401.600	
123	125	Đoàn Thị Hoan	7	34	177	433	706	706	108,0	ONT					102,5														4.118.000	422.095.000	
	125									ONT																		5,5	3.048.000	16.764.000	
124	7	Lê Văn Don	7	34	177	97	483	483	1.480,0	LUC					247,8														1.720.000	426.216.000	
	7									LUC																		1.232,2	755.000	930.311.000	
125	6	Lê Quốc Dũng			177		482	482	626,2	LUC																		626,2	755.000	472.781.000	
126	185	Lê Văn Lộc	7	34	177	98	500	500	653,0	LUC																		653,0	755.000	493.015.000	
127	176	Lê Văn Lụa			177		498	498	522,6	LUC																		522,6	755.000	394.563.000	
	176				177		469	469	2.532,7	LUC																		2.532,7	755.000	1.912.188.500	
128	111	Nguyễn Thị Thanh Vân	7	34	177	772	487	487	2.000,0	LUC																		2.000,0	755.000	1.510.000.000	

MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ		Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mường Chải (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cấn Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)				Xã Cấn Giuộc (Mới)	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu	Phạm vi 50m đầu						
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp											Tiếp giáp					Không tiếp giáp
129	5	Lê Quốc Tuấn			177		453	453	1.995,4	LUC																		1.995,4	755.000	1.506.527.000	
130	131	Lê Văn Mạnh	7	34	177	797	477	477	2.500,0	LUC																		2.500,0	755.000	1.887.500.000	
131	10	Võ Thị Yến Nhi			177		576	576	7,2	HNK																	7,2	755.000	5.436.000	Một phần thửa	
132	11	Võ Tấn Cang	7	34	177	144	525	525	98,7	ONT																	98,7	3.048.000	300.837.600	Một phần thửa	
	11			34	177		558	558	327,7	ONT																	327,7	3.048.000	998.829.600	Một phần thửa	
	11			34	177		560	560	372,4	ONT																	372,4	3.048.000	1.135.075.200		
133	35	Võ Văn Thiện	7	34	177	142	542	542	276,0	ONT																	276,0	3.048.000	841.248.000		
	35		7	34	177	141	572	572	1.413,8	LUC					111,7													1.720.000	192.124.000	Một phần thửa	
	35									LUC																	1.302,1	755.000	983.085.500		
	35		5	29	172	2710	49	49	652,5	LUC																	652,5	755.000	492.637.500	Một phần thửa	
134	33	Võ Công Vinh	7	34	177	821	575	575	101,0	ONT																	101,0	3.048.000	307.848.000		
135	32	Võ Minh Vương	7	34	177	820	577	577	101,0	ONT																	101,0	3.048.000	307.848.000		
	32		5	29	172	5855	429 (mpt)	429 (mpt)	1.094,4	LUC																	1.094,4	755.000	826.272.000	Một phần thửa	
136	31	Võ Văn Thắng	7	34	177	140	579	579	101,0	ONT																	101,0	3.048.000	307.848.000		
	31		5	29	172	1996	429 (mpt)	429 (mpt)	123,9	LUC																	123,9	755.000	93.544.500	Một phần thửa	
137	114	Phan Thị Ngọc Bình	7	34	177	639	549	549	310,0	ONT																	310,0	3.048.000	944.880.000		
138	30	Lê Bê Kim	7	34	177	139	533	533	1.892,0	HNK																	1.892,0	755.000	1.428.460.000		
139	12	Võ Thị Thơ			177		591	591	99,1	LUC																	99,1	755.000	74.820.500	Một phần thửa	
140	193	Võ Văn Mười	7	34	177	362	613	613	274,2	LUC					189,7													1.720.000	326.284.000	Một phần thửa	
	193									LUC																	84,5	755.000	63.797.500		
141	166	Nguyễn Văn Phúc	7	34	177	355	597 (mpt)	597 (mpt)	29,4	LUC					29,4													1.720.000	50.568.000	Một phần thửa	
	166		7	34	177	781	597 (mpt)	597 (mpt)	295,6	ONT					295,6													4.118.000	1.217.280.800	Một phần thửa	
142	37	Huỳnh Văn Hai	7	34	177	348	587	587	941,2	LUC					941,2													1.720.000	1.618.864.000	Một phần thửa	
143	3	Nguyễn Văn Yên	7	34	177	524	568	568	881,0	HNK					881,0													1.720.000	1.515.320.000		
144	8	Nguyễn Văn Thắm	7	34	177	406	524	524	306,8	ONT					7,6													4.118.000	31.296.800		
	8									ONT																	299,2	3.048.000	911.961.600		
145	17	Nguyễn Minh Gấm			177		678	678	2.021,8	HNK					827,2													1.720.000	1.422.784.000		
	17									HNK																	1.194,6	755.000	901.923.000		
146	9	Nguyễn Thị Bình		34	177		551	551	424,9	ONT					161,7													4.118.000	665.880.600		
	9									ONT																	263,2	3.048.000	802.233.600		
147	158	Nguyễn Thị Múc			177		507	507	586,3	LUC					586,3													2.457.000	1.440.539.100		
148	163	Đặng Thị Năm	7	34	177	793	485	485	739,0	HNK					739,0													1.720.000	1.271.080.000		
	163		7	34	177	779	468	468	1.072,0	LUC					1.072,0													2.457.000	2.633.904.000		
149	167	Phan Thị Dùm	7	34	177	860	481	481	1.587,0	ONT					1.587,0													5.883.000	9.336.321.000		
	167		7	34	177	87	457	457	1.195,0	HNK					1.195,0													2.457.000	2.936.115.000		
	167		7	34	177	85(1P)	442	442	59,9	ONT					59,9													5.883.000	352.391.700	Một phần thửa	
150	50	Phan Văn Minh	7	34	177	453	423	423	1.130,1	LUC					869,9													1.720.000	1.496.228.000	Một phần thửa	
	50									LUC																	260,2	755.000	196.451.000		
151	48	Trần Thiện Thuật	7	34	177	783	436	436	216,0	HNK					216,0													2.457.000	530.712.000		
152	44	Trần Thị Thu Liễu	7	34	177	781	443	443	217,0	HNK					217,0													2.457.000	533.169.000		
153	187	Phan Thị Kiều	7	34	177	787	448	448	225,2	HNK					225,2													2.457.000	553.316.400	Một phần thửa	
154	188	Phan Thị Cầm		34	177	782	426	426	14,4	HNK					14,4													2.457.000	35.380.800	Một phần thửa	
155	1	Phan Thị Lệ Hồng	7	34	177	544	450	450	200,0	ONT					200,0													5.883.000	1.176.600.000		
156	16	Phan Thị Kim Quyển	7	34	177	545	452	452	200,0	ONT					200,0													5.883.000	1.176.600.000		
157	196	Dương Trần Văn	7	34	177	558	455	455	166,0	ONT					166,0													5.883.000	976.578.000		
158	24	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Phạm Thị Bạc (đã chết)	7	34	177	444	475	475	186,0	LUC					186,0													2.457.000	457.002.000		
	24		7	34	177	446	666	666	190,9	ONT					190,9													5.883.000	1.123.064.700	Cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp (T.475), một phần thửa	

MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ			Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mường Chải (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)			Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu		Phạm vi 50m đầu							
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp				
159	165	Nguyễn Thị Kim Diệu	7	34	177	337	499	499	356,3	LUC					356,3													2.457.000	875.429.100	Một phần thửa	
160	137	Nguyễn Thành Long	7	34	177	368	486	486	60,8	ONT					60,8													5.883.000	357.686.400	Một phần thửa	
161	150	Nguyễn Văn Hồng Ngọc	7	34	177	570	502	502	7,1	ONT					7,1													5.883.000	41.769.300	Một phần thửa	
162	160	Nguyễn Hồng Đạt	7	34	177	88	509	509	0,6	ONT					0,6													5.883.000	3.529.800	Một phần thửa	
163	148	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Nguyễn Văn Tài (đã chết)	7	34	177	86	505	505	739,2	LUC					468,4													1.720.000	805.648.000	Một phần thửa	
	148									LUC																	270,8	755.000	204.454.000		
164	146	Nguyễn Văn Một	7	34	177	589	478	478	1.458,5	LUC					858,0													1.720.000	1.475.760.000	Một phần thửa	
	146									LUC																	600,5	755.000	453.377.500		
165	159	Nguyễn Thành Sơn	7	34	177	588	465	465	2.006,0	LUC					1.055,5													1.720.000	1.815.460.000		
	159									LUC																	950,5	755.000	717.627.500		
166	49	Nguyễn Vũ Linh	7	34	177	810	441	441	116,2	ONT					116,2													5.883.000	683.604.600	Một phần thửa	
167	53	Nguyễn Văn Cầu	7	34	177	834	445	445	131,4	ONT					131,4													5.883.000	773.026.200	Một phần thửa	
	53		5	34	177	2502	207	207	1.437,3	LUC																1.437,3	755.000	1.085.161.500	Một phần thửa		
168	18	Nguyễn Thị Tú Chinh	7	34	177	850	707	707	5,6	ONT					5,6													5.883.000	32.944.800	Một phần thửa	
169	52	Phan Văn Bé	7	34	177	83	454	454	1.006,8	LUC					393,4													1.720.000	676.648.000	Một phần thửa	
	52									LUC																	613,4	755.000	463.117.000		
170	51	Phan Văn Chiến	7	34	177	81	467	467	859,3	HNK																	859,3	755.000	648.771.500		
171	84	Trần Văn Minh Chí Tâm	7	34	177	800	424	424	326,1	LUC									326,1									906.000	295.446.600	Một phần thửa	
	84		7	34	177	862	471	471	1.264,2	LUC									1.103,9									906.000	1.000.133.400	Một phần thửa	
	84									LUC																	160,3	755.000	121.026.500		
172	86	Phan Văn Nảy	7	34	177	801	463	463	934,9	LUC									574,4									906.000	520.406.400	Một phần thửa	
	86									LUC																	360,5	755.000	272.177.500		
	86		7	34	177	78	473	473	2.745,8	HNK									1.464,3									906.000	1.326.655.800	Một phần thửa	
	86									HNK																	1.281,5	755.000	967.532.500		
173	60	Đào Thị Diễm Hương			177		497	497	493,2	ONT																	493,2	3.048.000	1.503.273.600	Một phần thửa	
174	54	Lê Thị Thu Hồng	7	35	178	357	72 (mpt)	72 (mpt)	866,0	ONT																		866,0	4.185.000	3.624.210.000	
175	22	Châu Văn Tâm	7	35	178	413	68	68	832,0	LUC					571,6														2.013.000	1.150.630.800	Một phần thửa
	22									LUC																		260,4	1.527.000	397.630.800	
176	20	Nguyễn Văn Phong	7	35	178	760	69	69	165,3	LUC					165,3													2.013.000	332.748.900	Một phần thửa	
177	57	Châu Văn Minh	7	35	178	414	73	73	1.250,0	LUC					954,8													2.013.000	1.922.012.400		
	57									LUC																		295,2	1.527.000	450.770.400	
178	19	Nguyễn Minh Tiến	7	35	178	761	74	74	712,0	LUC					712,0														2.013.000	1.433.256.000	
179	62	Lê Quốc Bình	7	35	178	35	75	75	330,0	ONT																		3.048.000	636.117.600		
	62									ONT																			3.048.000	369.722.400	
180	59	Lê Văn Sen		35	178		76	76	3.535,3	HNK																		906.000	1.371.502.800	Một phần thửa	
	59									HNK																			1.527.000	3.086.830.500	
	59		7	35	178	33	64	64	42,1	HNK																		1.527.000	64.286.700	Một phần thửa	
	59		7	34	177	774	369	369	625,0	LUC									439,9									1.409.000	619.819.100		
	59									LUC																	185,1	755.000	139.750.500		
181	21	Lê Thị Năm	7	35	178	32	77	77	370,0	NTD																			1.409.000	216.563.300	
	21									NTD																			1.069.000	231.224.700	
182	28	Lê Thị Tuyết	7	35	178	743	78	78	616,3	HNK																			1.069.000	658.824.700	
183	197	Nguyễn Thanh Cường			178		79	79	2.959,7	LUC					2.155,4														2.013.000	4.338.820.200	
	197									LUC																			1.069.000	859.796.700	
184	186	Lê Văn Dứt	7	35	178	30	80	80	101,7	NTD					101,7														2.013.000	204.722.100	
185	65	Lê Thị Kim Chi	7	35	178	669	81	81	239,4	ONT																			3.637.000	252.044.100	Một phần thửa
	65									ONT																			3.048.000	518.464.800	
186	36	Lê Trường Thịnh		35	178	764	82	82	393,0	ONT					393,0														5.196.000	2.042.028.000	
187	61	Châu Thị Phụng		35	178		83	83	166,5	HNK																			1.069.000	177.988.500	
188	34	Trần Thị Phương Mâu			178		85	85	164,4	HNK					164,4														2.013.000	330.937.200	
	34		7	35	178	765	170	170	162,2	HNK					162,2														2.013.000	326.508.600	



MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ			Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiêu (nhựa)		Đường Mường Chải (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú				
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cấn Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cấn Giuộc (Mới)			Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau 50 mét thứ 100	Phạm vi từ sau 100 mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Phạm vi 50m đầu		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Phạm vi 50m đầu		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Phạm vi 50m đầu						Tiếp giáp	Không tiếp giáp		
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp							Tiếp giáp	Không tiếp giáp
224	238	Đặng Thị Bê	5	29	172	3102	571	571	125,6	LUC			125,6															1.517.000	190.535.200						
225	236	Nguyễn Văn Tươi	5	29	172	2982	572	572	976,7	LUC			207,6															1.517.000	314.929.200	Một phần thửa					
	236									LUC			769,1															755.000	580.670.500						
226	240	Đặng Thị Bê	5	29	172	4915	575	575	465,3	ONT			393,3															5.071.000	1.994.424.300						
	240									ONT			72,0															3.048.000	219.456.000						
227	228	Nguyễn Thị Anh Thủy	5	29	172	1881(1 p)	576	576	402,3	LUC			336,1															2.654.000	892.009.400						
	228									LUC			66,2															1.517.000	100.425.400						
228	237	Nguyễn Văn Tươi	5	29	172	2981	577	577	390,2	LUC			148,6															1.517.000	225.426.200	Một phần thửa					
	237									LUC			241,6															755.000	182.408.000						
229	229	Nguyễn Thị Phương Tuyền	5	29	172	2716	578	578	308,0	LUC			218,2															2.654.000	579.102.800						
	229									LUC			89,8															1.517.000	136.226.600						
230	239	Đặng Thị Bê	5	29	172	3103	579	579	12,2	LUC			5,1															1.517.000	7.736.700						
	239		5	29	172	3103	579			LUC			7,1															755.000	5.360.500						
231	243	Nguyễn Duy Hiến	5	29	172	1885	580	580	213,3	LUC			213,3															1.517.000	323.576.100	Một phần thửa					
232	231	Bùi Duy Thịnh, Nguyễn Thị Ngọc Yến	5	29	172	5519, 5520	581	581	1.469,9	LUC			702,1															2.654.000	1.863.373.400	Một phần thửa					
	231									LUC			767,8															1.517.000	1.164.752.600						
233	230	Trần Quốc Thái		29	172		586	586	1.000,0	LUC			332,1															2.654.000	881.393.400						
	230									LUC			667,9															1.517.000	1.013.204.300						
234	269	Đào Công Phú	5	34	177	2168	42	42	119,5	ONT																		4.185.000	500.107.500						
235	270	Văn Phước Nghĩa	5	34	177	3181	49	49	244,8	LUC																		1.527.000	373.809.600						
236	274	Lê Văn Thiện	5	34	177	3185	52	52	208,8	ONT																		3.048.000	636.422.400						
237	272	Ngô Thị Phương Hoa	5	34	177	3183	53	53	207,3	ONT																		3.048.000	631.850.400						
238	271	Nguyễn Văn Hạnh	5	34	177	3180	54	54	208,3	ONT																		3.048.000	634.898.400						
239	273	Lê Văn Thiện	5	34	177	3182	55	55	208,0	ONT																		3.048.000	633.984.000						
240	275	Nguyễn Bích Thọ	5	34	177	3179	56	56	208,0	ONT																		3.048.000	633.984.000						
241	276	Nguyễn Thị Muội	5	34	177	3184	57	57	210,2	ONT																		3.048.000	640.689.600						
242	268	Hoàng Thị Thu			177		61	61	104,5	ONT																		4.185.000	437.332.500						
243	267	Lê Quang Cung	5	34	177	4164	62	62	100,3	ONT																		4.185.000	419.755.500						
244	266	Nguyễn Văn Tiến	5	34	177	4263	64	64	98,1	ONT																		4.185.000	410.548.500						
245	265	Lê Văn Quang	5	34	177	4262	68	68	97,9	ONT																		4.185.000	409.711.500						
246	262	Trương Tấn Thiện	5	34	177	2151	360	360	32,4	LUC			32,4															2.654.000	85.989.600						
247	260	Đỗ Văn Hùng	5	34	177	4938	689	689	26,6	LUC																		1.527.000	40.618.200						
248	278	Đỗ Thị Xuân Hương	7	34	177	27	350	350	131,8	LUC																		131,8	755.000	99.509.000	Một phần thửa				
249	211	Dương Thanh Tiên	5	34	177	4839	160	160	1.107,8	LUC																		1.107,8	755.000	836.389.000	Một phần thửa				
250	216	Võ Văn Tươi	7	34	177	372	433	433	1.857,0	LUC																		1.857,0	755.000	1.402.035.000					
251	217	Nguyễn Thị Thanh Nhất		34	177		382	382	3.067,5	LUC																		3.067,5	755.000	2.315.962.500	Một phần thửa				
252	218	Nguyễn Thanh Phong			177		543	543	310,0	ONT																		310,0	3.048.000	944.880.000					
253	224	Bùi Đình Điệp	7	34	177	726	488	488	89,5	ONT																			3.048.000	220.065.600	Một phần thửa				
	224									ONT																			17,3	3.048.000	52.730.400				
254	215	Phan Văn Nảy		34	177		489	489	684,0	LUC																			755.000	310.078.500	Một phần thửa				
	215									LUC																			273,3	755.000	206.341.500				
255	221	Vương Đức Đạt	7	34	177	79	491	491	101,5	ONT																			3.048.000	242.620.800					
	221									ONT																			21,9	3.048.000	66.751.200				
256	225	Bùi Đình Điệp	7	34	177	725	493	493	96,8	ONT																			96,8	3.048.000	295.046.400	Một phần thửa			
257	222	Bùi Hồng Nga	7	34	177	727	495	495	100,9	ONT																			100,9	3.048.000	307.543.200				
258	219	Trần Nguyễn Thanh Nhãn			177		501	501	13,0	ONT																			13,0	3.048.000	39.624.000	Một phần thửa			
259	223	Bùi Đình Điệp	7	34	177	723	503	503	6,4	ONT																			3.048.000	12.801.600	Một phần thửa				
	223									ONT																			2,2	3.048.000	6.705.600				
260	220	Vương Đức Đạt	7	34	177	717	504	504	30,9	ONT																			3.048.000	94.183.200	Một phần thửa				
261	244	Lê Ngọc Duy	7	34	177	84	513	513	139,1	LUC																			139,1	755.000	105.020.500	Một phần thửa			
262	226	Nguyễn Ngọc Dương	7	34	177	117	539	539	8,3	ONT																			8,3	3.048.000	25.298.400	Một phần thửa			
263	253	Nguyễn Ngọc Ngưng	5	29	172	5676	56																												

MSHS	Họ và tên	Tờ bản đồ			Số thửa			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Đường tỉnh 826D (nhựa)				Đường Bà Kiểu (nhựa)		Đường Mường Chải (nhựa)		Sông Rạch Ván		Sông Rạch Dừa		Lối đi công cộng <3m (bê tông)		Đường PLA 22		Đường PLA 23		Bên trong, còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú		
		Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)	Xã Phước Lại (Cũ)		Xã Cần Giuộc (Mới)			Phạm vi 50m đầu		Phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100	Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến mét thứ 200	Phạm vi 50m đầu		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Phạm vi 50m đầu		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Phạm vi 50m đầu		Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Phạm vi 50m đầu						Tiếp giáp	Không tiếp giáp
		Cũ	Mới		Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp			Tiếp giáp	Không tiếp giáp						
	253								LUC			510,3																	1.517.000	774.125.100			
264	212	Văn Khương	7	35	178	34	70	70	961,4	HNK											925,1								906.000	838.140.600	Một phần thửa		
	212									HNK													36,3						1.069.000	38.804.700			
265	214	Trần Thị Thanh Ngoan	7	35	178	68	87	87	104,3	ONT					104,3														5.196.000	541.942.800	Một phần thửa		
266	213	Trần Thị Thanh Ngoan	7	35	178	877	88	88	28,5	ONT					28,5														5.196.000	148.086.000	Một phần thửa		
267		Đất do Nhà nước quản lý	7	34	177	26	364	364	184,5	NTD																184,5		0	0				
			5	29	172	1782	516	516	164,0	NTD			164,0															0	0	Một phần thửa			
				29	172				68.058,7	DGT																68.058,7			0				
				28	171				122,3	SON		122,3																	0				
				28	171				440,3	SON		432,8																	0				
										SON		7,5																	0				
				29	172				197,7	SON		197,7																	0				
				29	172				96,0	SON		22,3																	0				
										SON		73,7																	0				
				29	172				480,6	SON																480,6			0				
			7	35	177				93,7	SON		93,7																	0				
			7	35	177				161,1	DGT														161,1					0				
			7	35	177				22,9	DGT																	22,9			0			
			7	35	177				3.908,6	SON															2.435,4					0			
										SON																			1.473,2		0		
			7	35	177				812,9	SON																			812,9		0		
			7	35	177				3.796,0	SON																			3.796,0		0		
			7	35	177				3.634,5	SON				1.737,9																	0		
										SON																			1.896,6		0		
			7	35	177				4,8	DGT				4,8																	0		
			7	35	177				2.531,9	DGT				2.531,9																		0	
			7	35	177				3.505,4	SON																			3.505,4		0		
				35	178				829,1	DGT				829,1																	0		
				35	178				74,7	DGT				2,1																	0		
										DGT														72,6							0		
				35	178				2.862,3	SON														2.862,3							0		
<b>Tổng cộng:</b>									368.237,9			0,0	17.338,0	24.181,1	28.046,1	12.770,8	12.577,7	6.912,4	2.981,1	3.468,7	605,9	5.301,2	509,8	3.951,8	2.377,8	4.203,2	6.197,0	1.174,4	4.369,9	231.271,0		357.764.340.500	